

Bản án số: 187/2025/DS-ST
Ngày: 08/9/2025
V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại
ngoài hợp đồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Trung Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị Kim Nhân
- Ông Nguyễn Lương Quân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Sơn Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2025/TLST-DS ngày 22/01/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2025/QĐXXST-DS ngày 16/7/2025, và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2025/QĐST-DS ngày 13/8/2025 về “Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Thực phẩm C;

Địa chỉ: Số M N, phường P, Quận M (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Long G, bà Vũ Yên N, ông Nguyễn Xuân N, ông Lữ Chu Bảo L, ông Nguyễn Văn H, địa chỉ liên hệ: Số B Đ, Phường M, quận B (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh, cùng là đại diện theo ủy quyền, (Văn bản ủy quyền ngày 31/12/2024) (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH T, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Chu Hồng S;

Địa chỉ: Số M đường số N, phường B, quận B (nay là phường B), Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ thường trú: Lô D, P, chung cư M N, phường Đ (nay là phường S), Quận M (nay là phường S), Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

2.2. Ông Nguyễn Gia B;

Địa chỉ: Số N N, Phường B, quận B (nay là G), Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Thực phẩm C và trình bày của người đại diện:

Ngày 01/12/2015, Công ty C và ông Chu Hồng S ký kết Hợp đồng lao động số CF0479/2015 – MANV: 13190, loại hợp đồng không xác định thời hạn, chức danh Tổ trưởng ngành hàng tại Cửa hàng C1. Tại thời điểm phát hiện sự việc, ông S đang giữ chức danh Tổ trưởng ngành hàng tại Cửa hàng C1 Tỉnh lộ M, địa chỉ M Tỉnh Lộ M, phường T, quận B (“Cửa hàng C1 Tỉnh lộ M”)

Ngày 01/05/2017, ông S lập Bản tường trình về việc bán hàng số lượng lớn, theo nội dung tường trình:

- Ngày 23/03/2017, ông S đã bán 1 lô sữa bột trị giá 499.296.000 đồng cho cá nhân tên Nguyễn Gia B nhưng không thực hiện thu tiền ngay mà cho khách hàng nợ số tiền 499.296.000 đồng.

- Ngày 28/03/2017, ông S bán cho ông B 1920 thùng bia Tiger trị giá 570.240.000 đồng nhưng không thực hiện thu tiền mà cho khách hàng nợ số tiền 570.240.000 đồng.

- Ngày 13/04/2017, ông S bán cho ông B 1 lô sữa bột trị giá 394.612.800 đồng và đã thu số tiền 357.610.000 đồng. Số tiền còn lại tương đương 37.002.800 đồng được ông B hứa sẽ thanh toán lại sau cho Cửa hàng C1 Tỉnh lộ 10.

- Ngày 21/04/2017, ông S bán cho ông B 200 thùng bia Tiger trị giá 62.000.000 đồng nhưng cũng không thực hiện thu tiền mà cho khách hàng nợ số tiền 62.000.000 đồng.

Năm 2017, ông S và ông B ký Biên nhận giao dịch. Theo nội dung Biên nhận, ông B xác nhận việc đã mua lô hàng với tổng giá trị 1.856.988.800 đồng. Ông B cam kết ngày 30/04/2017, ông B sẽ thanh toán số tiền 60.000.000 đồng tại 36 Nguyễn Văn Đ.

Ngày 05/05/2017, ông S và ông B ký Biên nhận giao dịch. Theo nội dung Biên nhận, ông B đồng ý với số nợ 1.856.988.800 đồng.

Ngày 31/03/2018, ông S ký Giấy xác nhận số dư công nợ và xác nhận số tiền còn nợ Công ty C tính đến thời điểm 31/03/2018 là: 1.235.560.522 đồng.

Ngày 31/12/2018, ông S ký Giấy xác nhận số dư công nợ và xác nhận số tiền còn nợ Công ty C tính đến thời điểm 31/12/2018 là: 1.171.849.322 đồng.

Ngày 28/02/2019, ông S ký Giấy xác nhận số dư công nợ và xác nhận số tiền còn nợ Công ty C tính đến thời điểm 28/02/2019 là: 1.151.849.322 đồng.

Ngày 15/03/2019, ông S ký Giấy xác nhận số dư công nợ và xác nhận số tiền còn nợ Công ty C tính đến thời điểm 15/03/2019 là: 1.146.849.322 đồng.

Ngày 01/06/2019, ông S lập Giấy xác nhận về việc xác nhận nợ và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, theo nội dung Giấy xác nhận,

Ông S xác nhận số tiền còn nợ Công ty C là 1.059.040.517 đồng;

Ông S cam kết trả nợ cho Công ty C theo tiến độ như sau:

- Tháng 06/2019 thanh toán 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).
- Tháng 07/2019 thanh toán 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).
- Tháng 08/2019 thanh toán 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).
- Tháng 09/2019 thanh toán 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).
- Tháng 10/2019 thanh toán 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).
- Tháng 11/2019 thanh toán 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn).
- Tháng 12/2019 thanh toán 159.000.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn).

Ngày 21/09/2020, ông S ký Giấy xác nhận công nợ và xác nhận số dư nợ đối với Công ty C tính đến thời điểm ngày 31/08/2020 là: 954.442.495 đồng. Cùng ngày, ông S lập Bảng cam kết và cam kết sẽ thanh toán số tiền nợ 954.442.495 đồng theo hình thức trả dần từng tháng số tiền 5.000.000 đồng trước ngày 10 mỗi tháng. Trong thời gian thanh toán cho Công ty C, ông S cam đoan sẽ hợp tác có mặt khi được yêu cầu.

Ngày 31/12/2021, ông S ký Giấy xác nhận công nợ và xác nhận số dư nợ đối với Công ty C tính đến thời điểm 31/12/2021 là: 917.218.428 đồng.

Như vậy, ông S và ông B đều đã xác nhận nợ đối với Công ty C, tuy nhiên, đến nay, ông S và ông B vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán thêm bất kỳ khoản nợ nào cho Công ty C.

Căn cứ Mục 1.1 Bản mô tả chức danh công việc Cửa hàng trưởng đơn vị Cửa hàng thực phẩm C của Công ty C, Cửa hàng trưởng phải chịu trách nhiệm toàn diện về mọi hoạt động của Cửa hàng thực phẩm C.

Tại thời điểm xảy ra sự việc, ông S đang giữ chức vụ Cửa hàng trưởng Cửa hàng C1 Tỉnh lộ M, ông S phải chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động của Cửa hàng, bao gồm cả việc mua bán hàng hóa theo đúng quy định.

Căn cứ theo quy định tại Mục 1.4 Văn bản số 525/CFOOD ngày 30/12/2017: “Hàng hoá ra khỏi cửa hàng phải có bill và thu tiền, trường hợp bán nợ hoặc bán trả

chậm thì phải có ký Hợp đồng “người ký: Ban Giám đốc Công ty” và Mục 3 của Thông báo số 406/TB-CFOOD ngày 12/02/2020: “Cửa hàng không được tự ý bán nợ khi chưa ký Hợp đồng mua bán (do BGĐ ký)”.

Ông S đã có hành vi vi phạm quy định quản lý và quy định làm việc của Công ty C, không thực hiện đúng trách nhiệm, tự ý bán nợ cho ông B khi chưa ký Hợp đồng mua bán, gây ra thiệt hại cho Công ty C và không thu hồi được công nợ.

Như vậy, ông S có trách nhiệm phải thanh toán công nợ do làm trái quy định gây ra cho Công ty C.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 280 Bộ luật dân sự 2015 (“BLDS 2015”) quy định: “Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.”

Căn cứ Giấy xác nhận số dư công nợ ngày 31/12/2021, ông S xác nhận số nợ ông còn nợ Công ty C là 917.218.428 đồng. Đến nay, ông S vẫn chưa hoàn trả số tiền 917.218.428 đồng cho Công ty C.

Bên cạnh đó, hành vi mua hàng nhưng không thanh toán tiền hàng của ông B đã dẫn tới việc ông S không thể chuyển lại số tiền này cho Công ty C. Đồng thời, nguyên đơn cũng nghi ngờ rằng giữa ông B và ông S có sự thỏa thuận, thống nhất về việc giao nhận hàng này, sau đó cố tình không trả tiền hàng, gây ra thiệt hại lớn đối với Công ty C, được thể hiện ở việc mặc dù ông S biết ông B đã mua nợ hàng hóa rất nhiều từ nhiều Cửa hàng C1 khác nhau nhưng ông S vẫn tiếp tục bán hàng hóa và cho ông B nợ tiền hàng.

Theo các phân tích và các tài liệu hiện có, ông S và ông B đều thừa nhận hành vi gây ra thiệt hại cho Công ty C. Hành vi bán hàng số lượng lớn trái quy định Công ty C của ông S cho ông B và hành vi mua hàng không trả tiền của ông B đã gây ra thiệt hại cho Công ty C.

Căn cứ Biên nhận giao dịch có chữ ký của ông B, ông B xác nhận nợ có mua hàng và nợ Công ty C số tiền tổng cộng 1.856.988.800 đồng. Tuy nhiên, đến nay ông B chưa thực hiện thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty C.

Căn cứ quy định tại Điều 587 BLDS 2015: “Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.”

Như vậy, ông S và ông B có nghĩa vụ phải hoàn trả khoản tiền còn lại là 917.218.428 đồng cho Công ty C theo nội dung Giấy xác nhận công nợ ngày 31/12/2021.

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 280 BLDS 2015: “Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận là 10%/năm.

Từ ngày 31/12/2021 đến thời điểm hiện tại, ông S và ông B chưa trả bất cứ khoản tiền nào theo Giấy xác nhận số dư công nợ cho Công ty C. Do đó, ông S và ông B phải trả khoản lãi 10%/năm đối với số tiền 917.218.428 đồng cho nguyên đơn từ ngày 01/01/2022 tạm tính đến ngày 01/11/2024 với số tiền là 259.878.555 đồng.

Tại bản khai ngày 18/3/2025, nguyên đơn trình yêu cầu như sau:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2024, Công ty C có khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Chu Hồng S và ông Nguyễn Gia B phải liên đới hoàn trả khoản tiền nợ cho Công ty C. Tuy nhiên, nguyên đơn nhận thấy rằng ông S đã tự nhận hết trách nhiệm và có giấy nhận nợ đối với Công ty C nên hiện nay nguyên đơn chỉ yêu cầu ông S phải thanh toán toàn bộ khoản tiền này.

Từ các căn cứ và phân tích nêu trên, nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân Quận 1, TP. Hồ Chí Minh chấp nhận tất cả yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bao gồm:

(i). Buộc ông Chu Hồng S hoàn trả cho Công ty C số tiền 917.218.428 đồng theo Giấy xác nhận công nợ ngày 31/12/2021.

(ii). Buộc ông Chu Hồng S trả cho Công ty C số tiền lãi 10%/năm đối với số tiền 917.218.428 đồng tạm tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 01/11/2024 với số tiền là 259.878.555 đồng.

- Bị đơn ông Chu Hồng S trình bày:

Trong vụ án tranh chấp này, bị đơn – ông Chu Hồng S đã có thiện chí bồi thường gần 50% số thiệt hại. Số nợ này do ông B mua thiếu Công ty, ông B cũng đã đến Công ty trình bày và cam kết trả nợ cho Công ty, nhưng không trả nên đến năm 2019 phía Công ty ép buộc ông S phải ký xác nhận nợ. Đến nay, cuộc sống của ông S thực sự gặp nhiều khó khăn phải nuôi gia đình. Do đó, bị đơn không có khoản dư để khắc phục sự cố trên. Kính mong ban thi hành án yêu cầu ông B thanh toán phần còn lại hoặc ít nhất phần lớn số tiền còn nợ.

- Bị đơn ông Nguyễn Gia B được triệu tập nhưng vắng mặt.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn Công ty C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Chu Hồng S hoàn trả cho Công ty C số tiền 917.218.428 đồng theo Giấy xác nhận công nợ ngày 31/12/2021; buộc ông Chu Hồng S trả cho Công ty C số tiền lãi 10%/năm đối với số tiền 917.218.428 đồng tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử với số tiền là 336.313.423 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: có cơ sở xác định ông S còn nợ Công ty số tiền 917.218.428 đồng, đến ngày 14/5/2025, ông S vẫn xác nhận còn nợ số tiền này, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Bị đơn ông Chu Hồng S, ông Nguyễn Gia B vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 phát biểu xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ

án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng qui định của pháp luật, riêng thời hạn chuẩn bị xét xử còn chưa bảo đảm. Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn ông S, đình chỉ vụ án đối với yêu cầu đối với bị đơn ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty C và bị đơn ông Chu Hồng S, ông Nguyễn Gia B theo khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Nguyên đơn có quyền lực chọn Tòa án giải quyết là Tòa án nơi nguyên đơn có trụ sở là tại Quận 1 để khởi kiện nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1 theo quy định tại khoản 6 Điều 26, Điều 35, điểm d khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18/3/2025, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu đối với ông Nguyễn Gia B mà chỉ yêu cầu bồi thường đối với ông Chu Hồng S, xét thấy việc rút phân yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn ông B là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với ông B.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các bị đơn đến phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt. Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt các bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty C buộc ông S hoàn trả cho Công ty C số tiền 917.218.428 đồng theo Giấy xác nhận công nợ ngày 31/12/2021; buộc ông S trả cho Công ty C số tiền lãi 10%/năm đối với số tiền 917.218.428 đồng tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử với số tiền là 336.313.423 đồng

Căn cứ của nguyên đơn Công ty C đưa ra là Giấy xác nhận số dư công nợ và xác nhận số tiền còn nợ Công ty C mà bị đơn ông S ký xác nhận ngày 31/03/2018 với số tiền còn nợ là 1.235.560.522 đồng. Sau đó, ông S đã chi trả cho Công ty C, xác nhận nợ nhiều lần và lần cuối là ngày 31/12/2021, ông S ký Giấy xác nhận công nợ và xác nhận số dư nợ đối với Công ty C tính đến thời điểm 31/12/2021 là: 917.218.428 đồng, đến nay chưa thanh toán. Bị đơn ông S cho rằng việc ông ký xác nhận là do công ty ép ông ký.

Xét thấy, việc ông S gây thiệt hại về tài sản công ty trong thời gian ông đang làm việc cho công ty, lẽ ra thiệt hại này cần được xử lý theo pháp luật lao động, tuy nhiên hai bên đã tiến hành trao đổi, thỏa thuận về hướng xử lý vụ việc, và ông S đã xác nhận nợ với công ty, sau đó ông S đã nghỉ việc tại công ty. Việc xác nhận nợ này được tiến hành nhiều lần sau khi ông S nghỉ việc, ông S đã chi trả nhiều lần và xác nhận nợ lần cuối là ngày 31/12/2021. Ông S cho rằng việc ông ký xác nhận nợ là do bị ép buộc, tuy nhiên ông không đưa ra được chứng cứ là bị ép buộc, mặt khác, ông đã nhiều lần

ký xác nhận nợ và chi trả tiền cho công ty, như vậy, cho thấy hai bên đã thỏa thuận, thống nhất được cách xử lý thiệt hại và thỏa thuận giữa hai bên là không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ khoản 2 Điều 3 Bộ luật dân sự năm 2015, cam kết, thỏa thuận nêu trên có hiệu lực đối với các bên và phải được các chủ thể khác tôn trọng.

Vì vậy, việc Công ty C căn cứ vào xác nhận nợ của ông S để yêu cầu buộc ông S trả tiền là có cơ sở nên được chấp nhận.

Đối với yêu cầu của Công ty C về số tiền lãi 10%/năm đối với số tiền 917.218.428 đồng tạm tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử 08/9/2025 là 336.313.423 đồng

Xét thấy, ông S đã nhiều lần cam kết trả nợ và đến ngày 31/12/2021 xác nhận số nợ 917.218.428 đồng và không thực hiện việc trả nợ. Vì vậy, việc Công ty C yêu cầu buộc ông S chịu tiền lãi của số tiền 917.218.428 đồng với lãi suất 10%/năm tính từ thời điểm ngày 01/01/2022 đến ngày Tòa án xét xử 08/9/2025 là có căn cứ theo Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và lãi suất áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm. Cụ thể

$$917.218.428 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 1346 \text{ ngày}/365 \text{ ngày} = 338.240.001 \text{ đồng}$$

Nguyên đơn tính ra tiền lãi với số tiền 336.313.423 đồng, có lợi hơn cho bị đơn nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu của Công ty C đối với bị đơn ông B do đã rút yêu cầu; có căn cứ xác định ông S cam kết chịu trách nhiệm trả cho Công ty C số tiền 917.218.428 đồng vào ngày 31/12/2021 nên đề nghị chấp nhận yêu cầu của Công ty C về việc buộc ông S trả cho Công ty C số tiền 917.218.428 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ 336.313.423 đồng.

Xét thấy ý kiến của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty C được chấp nhận nên bị đơn ông S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 6 Điều 26, Điều 35, điểm đ khoản 1 Điều 40, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15; khoản 2 Điều 3, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Thực phẩm C đối với bị đơn ông Nguyễn Gia B.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Thực phẩm C:

Buộc bị đơn ông Chu Hồng S phải trả cho Công ty TNHH MTV Thực phẩm C số tiền 917.218.428 (Chín trăm mười bảy triệu, hai trăm mười tám ngàn, bốn trăm hai mươi tám) đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ 336.313.423 (Ba trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm mười ba ngàn, bốn trăm hai mươi ba) đồng. Tổng cộng 1.253.531.851 (Một tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, năm trăm ba mươi một ngàn, tám trăm năm mươi một) đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Chu Hồng S chịu 49.605.956 (Bốn mươi chín triệu, sáu trăm lẻ năm ngàn, chín trăm năm mươi sáu) đồng án phí dân sự sơ thẩm

- Nguyên đơn Công ty TNHH MTV Thực phẩm C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho Công ty TNHH MTV Thực phẩm C tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.656.455 (Hai mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi sáu ngàn, bốn trăm năm mươi lăm) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0079679 ngày 22/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự của vụ án;
- VKSND KV1;
- Phòng THADS KV1;
- Lưu HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Tôn Trung Tuấn

